TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊNHUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số**: 71/**2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17/7/2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thanh Xuân và bà Hoàng Thị Bích Ngọc.

***-Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Huyền, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Trường Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 07 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế (số 60 Nguyễn Huệ - Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 876/2022/TLST-HNGĐ ngày 01/12/2022; Về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2023/QĐST- HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà La Thị Xuân Y, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 05/07/04 đường T, phường V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

Bị đơn: Ông Võ Văn N, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 05/07/04 đường T, phường V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà La Thị Xuân Y đều trình bày:

Bà và ông Võ Văn N quen biết nhau tự nguyện, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Đến ngày 12/5/2005 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quá trình chung sống với nhau không có hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông Nguyện hay nhậu nhẹt say sưa, về nhà đánh chửi và thiếu tôn trọng bà, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên vợ chồng bà đã sống ly thân từ cuối năm 2022 cho đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà khởi kiện xin ly hôn ông N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà Y khai bà và ông Nguyện có 04 con chung là Lê Thị Kim A, sinh ngày 03/10/1996, Lê Hữu H, sinh ngày 13/8/1999, Võ Thị Kim S, sinh

ngày 24/9/2005 và Võ Hữu T, sinh ngày 06/4/2008. Bà Y có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Võ Thị Kim S và cháu Võ Hữu T và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Lê Thị Kim A và cháu Lê Hữu H hiện đã thành niên nên việc ở với ai là quyền của các cháu.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/02/2023, bị đơn ông Võ Văn N trình bày: Ông và bà La Thị Xuân Y quen biết nhau tự nguyện, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993. Đến ngày 12/5/2005 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian dài. Đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà Y có dấu hiệu ngoại tình, nhắn tin với người đàn ông khác, vợ chồng ông đã sống ly thân từ tháng 09 năm 2022 cho đến nay. Tuy nhiên ông không đồng ý thuận tình ly hôn với bà Y do các con đã lớn, sợ ảnh hưởng đến các con.

Tại bản tự khai ngày 26/02/2023 và ngày 11/4/2023, cháu Võ Thị Kim S và cháu Võ Hữu T (con gái và con trai ông N bà Y) trình bày: Nếu ba mẹ các cháu ly hôn thì các cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xin ly hôn ông Võ Văn N, xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Võ Thị Kim S và cháu Võ Hữu T và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận mâu thuẫn như bà Y trình bày như đã nêu trên là đúng nhưng không đồng ý ly hôn. Đối với yêu cầu của bà Y xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Võ Thị Kim S và cháu Võ Hữu T thì ông đồng ý và ông không cấp dưỡng nuôi con do bà Yến chưa có yêu cầu.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến:

[1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quyền và nghĩa vụ của bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại khoản 16 Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Bà La Thị Xuân Y được ly hôn ông Võ Văn N.

Về con chung: Giao cháu Võ Thị Kim S, sinh ngày 24/9/2005 và Võ Hữu T, sinh ngày 06/4/2008 cho bà La Thị Xuân Y chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Đối với con chung là cháu Lê Thị Kim A, sinh ngày 03/10/1996 và cháu Lê Hữu H, sinh ngày 13/8/1999, hiện đều đã thành niên nên Viện kiểm sát không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà Y không yêu cầu nên Viện kiểm sát không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Y không yêu cầu Toà án giải quyết nên Viện kiểm sát không xem xét.

Về án phí: Buộc bà Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà La Thị Xuân Y khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con với ông Võ Văn N. Ông N có nơi cư trú: Số 05/07/04 đường T, phường V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Huế thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà Y đều thừa nhận có quá trình chung sống với nhau, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố Huế vào ngày 12/5/2005 (số 68, năm 2005). Như vậy, có căn cứ xác định hôn nhân giữa ông N và bà Y là hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà La Thị Xuân Y, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo các tài liệu chứng cứ đã thu thập cũng như lời trình bày của bà Y tại phiên tòa thì nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do ông Nguyện hay nhậu nhẹt say sưa, về nhà đánh chửi và thiếu tôn trọng bà, vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2022 đến nay. Ông N đã thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng như ý kiến của bà Y trình bày, đồng thời ông thừa nhận hiện nay vợ chồng không còn chung sống, quan hệ tình cảm. Mặc dù ông N không đồng ý ly hôn, nhưng ông N không có biện pháp khắc phục để hàn gắn tình cảm và vợ chồng đoàn tụ, về phía bà Y vẫn cương quyết ly hôn với ông N. Như vậy, có căn cứ xác định hôn nhân giữa ông N và bà Y đã

mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử cần áp dụng điều 56 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận đơn của bà Y, cho bà Y được ly hôn ông N.

[2.3] Về con chung: Bà Y và ông Nguyện có 04 con chung là Lê Thị Kim A, sinh ngày 03/10/1996, Lê Hữu H, sinh ngày 13/8/1999, Võ Thị Kim S, sinh ngày 24/9/2005 và Võ Hữu T, sinh ngày 06/4/2008. Hiện cháu S và cháu T đang ở với bà Y.

Đối với các cháu Võ Thị Kim S, sinh ngày 24/9/2005 và Võ Hữu T, sinh ngày 06/4/2008 đều là người chưa thành niên, bà Y và ông N đã tự nguyện thỏa thuận giao cho bà Y trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Do đó, Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cháu S và cháu T cho bà Y trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến trưởng thành.

Đối với cháu Lê Thị Kim A, sinh ngày 03/10/1996 và cháu Lê Hữu H, sinh ngày 13/8/1999, hiện đều đã thành niên, không bị hạn chế năng lực hành vi và không ai có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Do bà Y không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông N chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Y, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Về án phí: Bà Y phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà La Thị Xuân Y đối với ông Võ Văn N về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Bà La Thị Xuân Y được ly hôn ông Võ Văn N.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự:

Giao cháu Võ Thị Kim S, sinh ngày 24/9/2005 và cháu Võ Hữu T, sinh ngày 06/4/2008 cho bà La Thị Xuân Y trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở.

Ông N chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Y, ông N không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Y phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm gồm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005303 ngày 29/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Bà Y đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh TTHuế;*
- *VKSND thành phố Huế;*
- *Chi cục Thi hành án TP Huế;*
- *Các đương sự;*
- *UBND phường V, TP Huế, tỉnh TTHuế.*
- *Lưu hồ sơ, lưu dán.*

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huế